

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **12/2020/DS - ST**
Ngày: 25 - 9 - 2020
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ – TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Hồng Thạnh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Phạm Thị Liễu**.
2. Ông **Nguyễn Văn Hải**.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 25/09/2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tân Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2020/TLST-DS ngày 10/01/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2020/QĐXXST-DS ngày 08/9/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Hoàng Thị L**, sinh năm 1974 và ông **Đặng Thanh K**, sinh năm 1970. (*có mặt*)

Địa chỉ: Tổ 1, Ấp 1, xã NT, huyện TP, tỉnh ĐN.

2. *Bị đơn:* Bà **Hoàng Thị H**, sinh năm 1977. (*có mặt*)

Địa chỉ: Tổ 1, Ấp 1, xã NCT, huyện TP, tỉnh ĐN.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Lê Minh P**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: : Tổ 1, Ấp 1, xã NCT, huyện TP, tỉnh ĐN.

Đại diện theo ủy quyền của ông P: Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1977 (Theo giấy ủy quyền ngày 24/02/2020 được Ủy ban nhân dân xã Phú An chứng thực).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/01/2020, lời khai trong quá trình tố tụng; ý kiến tranh luận tại phiên tòa của nguyên đơn bà Hoàng Thị L và ông Đặng Thanh K:

Bà Hoàng Thị L và ông Đặng Thanh K là vợ chồng. Bà Hoàng Thị H là em gái của bà L. Do là chị em trong gia đình nên vợ chồng bà L nhiều lần cho bà H vay tiền để giúp đỡ nhau những lúc khó khăn. Cụ thể: Trong năm 2016, bà L nhiều lần vay tiền của người khác rồi cho bà H vay lại. Tổng số tiền cho bà H vay là 185.000.000đ. Vì là chị em nên các lần vay không ghi giấy, cũng không nhớ thời gian cụ thể. Số tiền các lần như sau:

Lần 01 cho vay 45.000.000đ (số tiền này bà vay của bà Tư Hải), thỏa thuận lãi suất 2%/tháng;

Lần 02 cho vay 10.000.000đ (số tiền này bà vay của vợ chồng Cúc Ba), thỏa thuận lãi suất 3,5%/tháng;

Lần 03 cho vay 20.000.000đ (số tiền này bà vay của bà Bảy đu đủ), thỏa thuận lãi suất 5%/tháng;

Lần 04 cho vay 70.000.000đ (số tiền này bà vay của bà Tuyên), thỏa thuận lãi suất 2%/tháng;

Lần 05 cho vay 10 triệu (số tiền này bà vay của cô Loan Tà Lài), thỏa thuận lãi suất 3,5%/tháng;

Lần 6 cho vay 30.000.000đ (số tiền này bà vay Ngân hàng), thỏa thuận lãi suất 3,5%/tháng.

Bà H nói mục đích vay tiền làm ăn và mua xe ô tô. Nội dung này các bên cũng chỉ nói miệng chứ không lập thành văn bản.

Về thời hạn thanh toán: Từ lần thứ nhất đến lần thứ năm không thỏa thuận thời hạn thanh toán, chỉ nói khi nào người cho vay đòi thì bà L báo trước để bà H chuẩn bị. Lần thứ 06 thỏa thuận thời hạn trả là 01 tháng. Năm lần vay đầu tiên chỉ có bà và bà H biết, không có ai chứng kiến. Lần thứ 6 có ông K biết. Bà L là người trực tiếp giao tiền, bà H là người nhận tiền.

Đến hạn thanh toán, vợ chồng bà đã nhiều lần yêu cầu bà H thanh toán nhưng bà H không thanh toán. Bà nhớ ngày 29/4/2019, bà có đến nhà bà H đòi nợ thì gặp được ông Lê Minh P là chồng bà H, bà báo cho ông P biết việc bà H vay tiền của bà và yêu cầu thanh toán, bà làm dữ thì ông P có cam kết sẽ cùng bà H thanh toán cho bà hàng tháng mỗi tháng là 5 triệu đồng. Nội dung ông P cam kết không được lập thành văn bản, nhưng được bà ghi âm và đã nộp bản lược dịch cho Tòa án. Tuy nhiên, do ông K không đồng ý theo phương thức trả mà ông P cam kết nên thỏa thuận không được thực hiện. Đến giữa tháng 5/2019 bà H đến nhà bà viết giấy cam kết thừa nhận số tiền trên và hứa mỗi tháng trả 10.000.000đ tiền gốc, trả lần đầu vào ngày 30/5/2019. Số tiền lãi trả hàng tháng theo số tiền gốc còn lại. Bà H đã trả được 30.000.000đ tiền gốc, sau đó không trả nữa.

Nay ông bà khởi kiện yêu cầu bà H ông P phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà và ông K số tiền gốc 155.000.000đ và tiền lãi suất tính đến tháng 09/2020 là 39.159.000đ. Tổng cộng là 194.159.000đ.

Theo bản tự khai ngày 05/02/2020, lời khai trong quá trình tố tụng, ý kiến tranh luận tại phiên tòa bị đơn bà Hoàng Thị H trình bày:

Bà là vợ của ông Lê Minh P và thừa nhận trong năm 2016 bà nhiều lần vay tiền của bà L (bà L là chị gái của bà). Những lần vay đều không lập thành văn bản. Tất cả các lần vay đều thỏa thuận trả lãi nhưng do thời gian vay đã lâu nên không nhớ rõ lãi suất thỏa thuận là bao nhiêu. Bà là người trực tiếp vay và nhận tiền.

Mục đích vay tiền để sử dụng cho tiêu xài cá nhân và trả lãi cho các khoản vay khác, không sử dụng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Bà khẳng định ông P hoàn toàn không biết về những khoản vay này. Ông P không ủy quyền để bà vay tiền của bà L. Bà cũng không báo cho chồng biết về các khoản vay trên. Khoảng cuối tháng 04/2019 (không nhớ chính xác thời gian) khi bà L đến nhà đòi tiền và dùng những lời lẽ to tiếng thì ông P mới biết. Vì nghĩ là chị em ruột với nhau nên ông P có đồng ý hứa cùng bà trả mỗi tháng 5.000.000đồng. Sau đó do bà L không đồng ý nên ông P không đồng ý cùng bà H trả nợ cho bà L nữa.

Khoảng giữa tháng 05/2019, bà với bà L ông K tính toán và thống nhất số tiền bà còn nợ của bà L là 185.000.000đ và cam kết trả hàng tháng mỗi tháng là 10.000.000đ. Tiền lãi sẽ trả dần vào gốc. Ông K là người trực tiếp đọc cho bà viết giấy cam kết và bà xác nhận là bà đã đọc lại nội dung và tự nguyện ký tên xác nhận. Tuy giấy không thể hiện ngày tháng năm viết nhưng bà khẳng định giấy này được viết vào khoảng giữa tháng 05/2019. Vì cuối tháng 05/2019 là ngày bà thanh toán số tiền 10.000.000đ đầu tiên.

Bà nhớ số tiền gốc 20.000.000đ, thỏa thuận mức lãi suất là 5%/tháng; số tiền gốc 20.000.000đ, thỏa thuận mức lãi suất là 4%/tháng; tiền gốc 10.000.000đ, thỏa thuận mức lãi suất là 3,5%/tháng. Bà đã trả lãi nhiều lần nhưng không nhớ đã trả tổng cộng là bao nhiêu vì khi trả lãi cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc trả lãi vì nghĩ đã ghi trong giấy cam kết là tiền lãi sẽ được trả dần vào tiền gốc, cụ thể: Bà có trả cho bà L 03 lần tiền gốc tổng cộng là 30.000.000đ. Tiền lãi trả kèm theo gốc vào tháng 05/2019 là 4.100.000đ; tháng 6/2019 trả 3.600.000đ; tháng 07/2019 trả 3.100.000đ.

Bà thừa nhận hiện nay bà còn nợ của bà L số tiền gốc 155.000.000đ. Đây là khoản nợ riêng của bà, không liên quan đến ông P. Bà đồng ý một mình trả cho bà L ông K 155.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ tháng 08/2019 cho đến nay vì bà đã trả lãi đến hết tháng 07/2019.

Theo bản tự khai ngày 13/3/2020 của ông Lê Minh P; lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của ông P là bà Hoàng Thị H:

Ông Lê Minh P và bà H là vợ chồng. Việc bà H vay tiền của bà L thì ông hoàn toàn không biết. Bởi khi vay bà H không bàn bạc với ông và ông không biết bà H sử dụng tiền vay vào mục đích gì. Bản thân bà L cũng thừa nhận mọi giao dịch vay tiền chỉ có bà H và bà L thực hiện. Chỉ đến khi bà H không trả được nợ thì bà L đến nhà đòi thì ông mới biết sự việc. Thời điểm này ông có nói

là việc vay tiền của bà H đối với bà L thì ông không biết. Nhưng vì chỗ chị em nên ông đồng ý cùng vợ trả 5 triệu/tháng, nhưng bà L không đồng ý nên thỏa thuận này không được thực hiện. Sau đó bà H có viết cam kết trả nợ cho bà L mỗi tháng 10.000.000đ, thỏa thuận này ông cũng không biết. Ông không ủy quyền cho bà H vay tiền cũng như viết giấy cam kết nhận nợ của bà L. Nay bà L khởi kiện yêu cầu ông và bà H phải thanh toán 155.000.000đ và tiền lãi thì ông không đồng ý. Đây là trách nhiệm riêng của bà H chứ không phải nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

- Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn có cung cấp những tài liệu, chứng cứ bao gồm: Giấy CMND, sổ hộ khẩu ông K, bà L (bản sao); Giấy cam kết giữa bà Hoàng Thị H và bà Hoàng Thị L (bản chính); Giấy xác nhận của ông Mai Xuân Tư, bà Đặng Thị Tuyền (bản chính); bản lược dịch (bản chính) và đĩa CD (bản sao); Bản tự khai (bản chính);

Toàn bộ đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo đã được nguyên đơn gửi cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bị đơn đã giao nộp những tài liệu, chứng cứ sau đây: Giấy CMND; sổ hộ khẩu của bà H, ông P (bản sao); Bản tự khai (Bản chính). Tài liệu chứng cứ đã được bị đơn gửi cho nguyên đơn.

- Để giải quyết vụ án, tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ sau: Biên bản làm việc, biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất giữa các đương sự.

Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

Các tình tiết không phải chứng minh:

Giấy cam kết giữa bà Hoàng Thị H và bà Hoàng Thị L được viết trên 01 tờ giấy A4; nội dung bà H nợ bà L số tiền 185.000.000đ. Nguyên đơn, bị đơn đã được tiếp cận chứng cứ này. Các đương sự thừa nhận bà H là người trực tiếp viết và ký xác nhận vào bên người vay.

Các tình tiết thống nhất:

Trong năm 2016, nguyên đơn cho bị đơn vay tiền nhiều lần với nhiều mức lãi suất khác nhau. Các lần vay tiền đều không viết giấy vay. Do bà H không trả tiền nên cuối tháng 04/2019, bà L đến nhà bà H đòi tiền. Lúc này ông P biết và cam kết cùng bà H trả tiền cho bà L mỗi tháng 5.000.000đ nhưng sau đó bà L không đồng ý nên cam kết này không được thực hiện. Đến giữa tháng 05/2019 thì bà H mới viết giấy cam kết còn nợ bà L 185.000.000đ và trả hàng tháng, mỗi tháng 10.000.000đ, bà H đã trả được tiền gốc là 30.000.000đ, còn nợ lại 155.000.000đ.

Các tình tiết không thống nhất, lý lẽ lập luận của các bên:

Bà L, ông K khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà H và ông P phải có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền 155.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày xét xử là 39.159.000đ. Tổng cộng là 194.159.000đ. Bà H đồng ý thanh toán cho bà L ông K số tiền gốc là 155.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ tháng 08/2019 đến ngày xét xử.

Ông P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông cho rằng ông không biết giao dịch vay tiền giữa bà H với vợ chồng ông K nên ông không có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền này.

Về tiền án phí: Nguyên đơn, bị đơn đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật:

Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Vụ án được giải quyết không tuân thủ về thời hạn giải quyết.

- Về nội dung vụ án:

+ Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Hoàng Thị H và ông Lê Minh P có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Đặng Thanh K và bà Hoàng Thị Liên số tiền gốc 155.000.000đ và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm xét xử.

+ Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

+ Căn cứ điều luật áp dụng: Điều 463, 466, 468, 688 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác. Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận công khai, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp pháp luật tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp:

Bà H có địa chỉ ở xã NCT, huyện TP, tỉnh ĐN. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Ông K, bà L kiện đòi bà H, ông P trả tiền vay gốc là 155.000.000đ và tiền lãi theo quy định tính đến thời điểm xét xử. Vì vậy, căn cứ theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 463 Bộ luật Dân sự xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[1.2]. Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ quy định tại Điều 429; điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự thì thời hiệu để khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Bà H cam kết xác nhận số tiền nợ và cam kết thanh toán tiền gốc hàng tháng, mỗi tháng 10.000.000đ, lần thanh toán đầu tiên vào ngày 30/5/2019. Bà H đã thanh toán được 03 tháng, đến tháng 08/2019 thì ngưng không thanh toán nữa. Ngày 03/01/2020 nguyên đơn khởi kiện vụ án, như vậy thời hiệu khởi kiện vụ án vẫn còn nên Tòa án thụ lý để giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[1.3]. Xác định tư cách tham gia tố tụng:

Ngày 03/01/2020, bà L, ông K khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà H. Căn cứ theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định ông K, bà L là nguyên đơn; bà H là bị đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu ông P là chồng bà H phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán tiền bà H nợ. Tòa án đã thông báo bổ sung tư cách tham gia tố tụng xác định ông P là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Ông P ủy quyền cho bà H tham gia tố tụng. Tại phiên tòa vắng mặt ông P nhưng bà H có mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt ông P là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo giấy cam kết bà Hoàng Thị H viết cho bà Hoàng Thị L thừa nhận bà H là người ký vào mục bên vay (cam kết), nội dung bà H cam kết có nợ tiền của bà L. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì sự kiện này đã rõ ràng, các bên đương sự đều biết, đều thừa nhận và được Tòa án thừa nhận nên không cần phải chứng minh.

Nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận trong năm 2016 nguyên đơn cho bị đơn vay tiền nhiều lần với nhiều mức lãi suất khác nhau. Đến giữa tháng 05/2019 thì chốt nghĩa vụ, xác định bà H còn nợ vợ chồng bà L số tiền 185.000.000đ. Bà H đã thanh toán cho bà L được 30.000.000đ tiền gốc, số tiền nợ lại là 155.000.000đ. Trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa bị đơn đồng ý thanh toán số tiền gốc và tiền lãi tính từ tháng 08/2019 cho đến thời điểm xét xử theo quy định của pháp luật cho nguyên đơn.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ, nội dung tranh tụng tại phiên tòa có căn cứ xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 155.000.000đ nên buộc bị đơn phải thanh toán số tiền trên cho nguyên đơn là đúng quy định.

[2.2]. Đối với yêu cầu tính tiền lãi của bà H, ông K:

Bà H cho rằng đã thanh toán được 03 tháng tiền lãi tổng cộng là 10.800.000đ; bà L ông K không thừa nhận có nhận số tiền lãi này. Bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà là đúng sự thật. Do đó buộc bà H phải trả lãi từ tháng 05/2019 cho đến nay.

Các bên thừa nhận khoản vay là có lãi, nhưng mức lãi suất không thống nhất. Nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên khi giải quyết vụ án thì cần phải tính lãi suất lại theo lãi suất quy định của pháp luật.

Các bên khai thống nhất giấy cam kết được viết vào khoảng giữa tháng 05/2019. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 144 Bộ luật Dân sự xác định quy định trường hợp các bên thỏa thuận về thời điểm đầu tháng, giữa tháng, cuối tháng thì thời điểm đó được quy định như sau:

b) Giữa tháng là ngày thứ mười lăm của tháng;

Như vậy, Hội đồng xét xử xác định ngày bà H viết giấy cam kết là ngày 15/5/2019.

Giao dịch vay tiền giữa vợ chồng ông K, bà L và bà H được xác lập và thực hiện tại thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực nên áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất.

Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định về lãi suất như sau:

1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.

Khoản 2 Điều 5, Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 11/01/2019 Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Cụ thể tiền lãi bà H phải trả cho bà L được tính như sau:

- Lãi suất trên nợ gốc trong hạn chưa trả được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tại thời điểm trả nợ (thời điểm xét xử) tương đương 0,83%/tháng, cụ thể:

+ Thời điểm tính lãi từ ngày 15/5/2019 đến ngày 30/5/2019: 185.000.000đồng x 0,83%/tháng x 15 ngày = 767.750đ (làm tròn là 768.000đ);

+ Cuối tháng 05/2019 bà H đã thanh toán được số tiền gốc là 10.000.000đ nên tiền lãi tháng 06/2019: 175.000.000đ (185.000.000đ – 10.000.000đ) x 0,83%/tháng x 01 tháng = 1.452.500đ.

+ Cuối tháng 06/2019 bà H thanh toán được số tiền gốc là 10.000.000đ nên tiền lãi tháng 07/2019: 165.000.000đ (175.000.000đ – 10.000.000đ) x 0,83%/tháng x 01 tháng = 1.369.500đ.

+ Cuối tháng 07/2019 bà H thanh toán được số tiền gốc là 10.000.000đ và ngưng không trả gốc. Tiền lãi suất được tính từ tháng 08/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm: 155.000.000đ x 0,83%/tháng x 13 tháng 25 ngày = 17.796.583đ (làm tròn là 17.796.500đ).

Tổng tiền lãi trong hạn bị đơn phải trả: 768.000đ + 1.452.500đ + 1.369.500đ + 17.796.500đ = **21.386.000đ**.

- Trường hợp chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn thì còn phải trả lãi trên nợ lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác, cụ thể như sau:

+ Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả: 21.386.000đ x 0,83%/tháng x 13 tháng 25 ngày = **2.455.469đ** (làm tròn là 2.455.500đ).

- Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Mức lãi suất trên nợ gốc quá hạn do các bên thỏa thuận không được vượt quá 150% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể như sau:

+ Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả: 155.000.000đ x 150% x 0,83%/tháng x 13 tháng 25 ngày = **26.694.874đ** (làm tròn là 26.695.000đ).

Tổng cộng số tiền lãi mà bà H phải thanh toán cho bà L, ông K là: 21.386.000đ + 2.455.500đ + 26.695.000đ = **50.536.500đ** (năm mươi triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

[2.3] Xét việc nguyên đơn yêu cầu ông P cùng có trách nhiệm liên đới cùng bà H thanh toán là không có cơ sở để chấp nhận, bởi lẽ:

Thứ nhất, khi giao dịch vay tiền thì người trực tiếp đặt vấn đề và giao nhận tiền chỉ có H. Tất cả các lần giao dịch vào năm 2016 cho đến khi các bên xác nhận nợ vào tháng 5/2019 cũng không có mặt của ông P.

Thứ hai, giấy cam kết chỉ có bà H ký xác nhận. Ông P không ủy quyền cho bà H vay tiền cũng như cam kết trả nợ cho bà L. Bà H tự nguyện ký tên vào giấy cam kết mà không xác định đây là nghĩa vụ chung của vợ chồng, không có chữ ký xác nhận của ông P. Điều này thể hiện rõ ràng, cụ thể ý chí của bà H xác định việc ông P không biết đến khoản vay này.

Thứ ba, bà L cho rằng khi vay bà H có nói mục đích vay là để làm ăn kinh tế và mua xe. Nguyên đơn cung cấp đoạn ghi âm ngày 29/4/2019 có nội dung ông P thừa nhận sẽ cùng bà H trả nợ. Nội dung này là phù hợp với lời khai của ông P trong quá trình tố tụng, ông P có cam kết đồng ý trả hàng tháng mỗi tháng 5.000.000đ, tuy nhiên sau đó ông K không đồng ý nên thỏa thuận này không được thực hiện trên thực tế. Đến giữa tháng 05/2019 bà H mới viết giấy cam kết trả nợ cho bà L mỗi tháng 10.000.000đ. Trong giấy cam kết không thể hiện nội dung ràng buộc ông P đối với số tiền 155.000.000đ.

Thứ tư, bà L không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc bà H sử dụng tiền số tiền vay nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Ông P, bà H đều không thừa nhận bà H sử dụng tiền vay của bà L để sử dụng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Khoản 20 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: “Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình”.

[2.5] Từ những nhận định trên nêu trên xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ, cơ sở nên được chấp nhận. Buộc bà H phải thanh toán cho bà L, ông K số tiền vay gốc là 155.000.000đ và tiền lãi là 50.536.500đ. Tổng cộng là 205.536.500đ (Hai trăm lẻ năm triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

[4]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Hoàng Thị H phải phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, cụ thể: 205.536.500đ x 5% = 10.276.825đ (làm tròn là 10.277.000đ) (Mười triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

Trả lại cho bà L, ông K số tiền 4.504.000đ (Bốn triệu năm trăm lẻ bốn nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 006010 ngày 16/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[5]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm trên của Viện kiểm sát chỉ phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 161; Điều 235, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2, 3 Điều 228; khoản 1 Điều 244, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự;
- Các Điều 357, 429, 463, 466, 468, 471 và điểm d Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;
- Các Điều 27, Điều 30, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị L và ông .

Buộc bà H phải có trách nhiệm thanh toán cho bà L, ông K số tiền vay gốc là 155.000.000đ (một trăm năm mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi tính đến thời điểm xét xử là 50.536.500đ. Tổng cộng là 205.536.500đ (Hai trăm lẻ năm triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành thì còn phải chịu khoản lãi suất tương ứng với khoản tiền và thời gian chưa thi hành án xong theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 10.277.000đ (Mười triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn đồng). Trả lại cho bà L, ông K số tiền 4.504.000đ (Bốn triệu năm trăm lẻ bốn nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 006010 ngày 16/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hồng Thạnh

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Hồng Thạnh